

TRỢ TỪ 「の」 ĐỐI CHIẾU TIẾNG NHẬT - TIẾNG VIỆT

Lê Quang Huy

Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa phương Đông, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM

huy1q@huflit.edu.vn

TÓM TẮT— Bài báo này trình bày phương pháp dịch cấu trúc danh từ bổ ngữ "N1 の N2" từ tiếng Nhật sang tiếng Việt trong hệ thống dịch máy Nhật-Việt. Trong tiếng Nhật, khi một danh từ được bổ nghĩa bởi một danh từ khác, 「の」 gần như luôn được sử dụng để liên kết hai danh từ. 「の」 thể hiện nhiều mối quan hệ ý nghĩa khác nhau giữa hai danh từ: danh hóa bổ ngữ động từ, danh hóa bổ ngữ định ngữ của danh từ vị ngữ, chỉ sự sở hữu hoặc toàn bộ/một phần, v.v... Trong tiếng Việt, dựa trên mối quan hệ ngữ nghĩa giữa hai danh từ, cấu trúc này sử dụng nhiều giới từ khác nhau (ở, có, của, ...) và được chia thành nhiều hình thức biểu đạt với các trật tự từ khác nhau. Các vấn đề tương tự cũng xảy ra khi dịch từ tiếng Nhật sang tiếng Anh (sử dụng nhiều giới từ khác nhau như at, in, with, ...). Cho đến nay, đã có rất nhiều nghiên cứu về "N1 の N2" từ góc độ ngôn ngữ học, nhưng hầu hết các nghiên cứu này chỉ tập trung vào cặp ngôn ngữ Nhật-Anh. Với tiếng Việt là ngôn ngữ đích, bài báo này có thể được xem là nghiên cứu đầu tiên giải quyết vấn đề này trong dịch máy Nhật-Việt.

Từ khóa— Cấu trúc "N1 の N2", thuộc tính ngữ nghĩa, phân tích ngữ nghĩa, quy tắc dịch.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bài báo này, tôi sẽ trình bày về việc xử lý dịch cấu trúc danh từ bổ ngữ "N1 の N2" từ tiếng Nhật sang tiếng Việt.

Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, không có sự biến đổi hình thái từ, và các quan hệ ngữ pháp chính được biểu hiện qua trật tự từ (trật tự từ cơ bản là SVO). Các cụm từ bổ nghĩa cho danh từ được đặt sau danh từ, nhưng các từ phân loại và biểu đạt số lượng được đặt trước.

Trong bài báo này, tôi sẽ chọn ngẫu nhiên vài ví dụ từ quyển "Ví dụ về cấu trúc tiếng Anh cơ bản" (Okutsu1989), tôi nhận thấy rằng có nhiều vấn đề trong việc dịch cấu trúc "N1 の N2". Trong bài báo này, tôi đã phân tích và sắp xếp cấu trúc danh từ bổ ngữ trong tiếng Việt thành 6 loại so với cấu trúc "N1 の N2" trong tiếng Nhật.

II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

A. HIỆN TƯỢNG NGÔN NGỮ

Cấu trúc "N1 の N2" trong tiếng Nhật, mặc dù có vẻ đơn giản, nhưng việc tìm ra quy tắc trong sự đa dạng của mối quan hệ ý nghĩa giữa N1 và N2 là rất khó khăn. Khi chuyển sang tiếng Việt, cấu trúc "N1 の N2" được biểu hiện bằng nhiều giới từ khác nhau (ở, có, của, ...) dựa trên mối quan hệ ý nghĩa giữa N1 và N2. Ví dụ:

(1) 「朝の雪」

→ ベトナム語: tuyết (雪) + buổi sáng (朝) = tuyết buổi sáng

→ 英語: morning snow

(2) 「雪の朝」

→ ベトナム語: buổi sáng (朝) + có (ある) + tuyết (雪) = buổi sáng có tuyết

→ 英語: snowy morning

Ví dụ (1) "朝の雪" biểu thị "tuyết rơi vào buổi sáng/ tuyết rơi vào buổi sáng". "朝 (N1)" bổ nghĩa cho "雪 (N2)", xác định thời điểm. Trong tiếng Việt, trợ từ "の" không được dịch. Ví dụ (2) "雪の朝" biểu thị "buổi sáng có tuyết rơi/ buổi sáng có tuyết". "雪 (N1)" bổ nghĩa cho "朝 (N2)", xác định trạng thái của "buổi sáng". Trong bản dịch tiếng Việt, trợ từ "の" được dịch thành "có (ある)", một giới từ biểu thị sự tồn tại, tương tự như "with" trong tiếng Anh. Trong tiếng Anh, trường hợp này sẽ được dịch thành tính từ "snowy".

Trợ từ "の" tự nó không mang ý nghĩa từ vựng, chỉ có chức năng liên kết hai danh từ. Sự hiện diện của từ "の" là một thói quen trong tiếng Nhật, bản thân nó không có nghĩa cụ thể mà là một yếu tố nối 2 danh từ một cách trôi chảy.

B. CẤU TRÚC "N1 の N2" TRONG TIẾNG NHẬT

Trong tiếng Nhật, hình thức phổ biến nhất mà danh từ N1 kết hợp với danh từ N2 để giới hạn ý nghĩa của N2 là cấu trúc "N1 の N2". Quan hệ ý nghĩa giữa hai danh từ được kết nối bởi "の" rất đa dạng. Trong quyển "Cú pháp

và ý nghĩa tiếng Nhật" của Teramura xuất bản năm 1982 phân loại mối quan hệ ý nghĩa của "N1 の N2" thành bốn loại và tôi xin đi chi tiết từng loại như sau:

1. DANH TỪ HÓA BỔ NGỮ

Danh từ hóa bổ ngữ là biến đổi một bổ ngữ trạng ngữ thành một danh từ hoặc một cụm danh từ. Điều này thường được thực hiện bằng cách thêm các từ hoặc cấu trúc ngữ pháp để biến câu hoặc cụm từ gốc thành một danh từ hoặc cụm danh từ có thể đứng độc lập và mang ý nghĩa cụ thể.

Ví dụ:

(3) 芥川の自殺

(4) 森林の破壊

Trong những ví dụ này, N1 biểu thị chủ thể (3) hoặc khách thể (4) của hành động, tâm lý, trạng thái mà N2 biểu thị. Khi diễn đạt bằng câu, nó sẽ là "芥川が自殺する(した)" (Akutagawa tự sát), hoặc "(誰かが) 森林を破壊する(した)" (Ai đó phá hủy rừng). Đây là các câu với các động từ như "tự sát", "phá hủy" làm vị ngữ, và "Akutagawa", "ai đó" là bổ ngữ của vị ngữ.

(5) 東京へ出発する → 東京への出発

(6) 先生と相談する → 先生との相談

(7) 芥川が自殺する →? 芥川がの自殺

→ 芥川の自殺

(8) 森林を破壊する →? 森林をの破壊する

→ 森林の破壊する

Việc danh hóa bổ ngữ có thể sử dụng các trợ từ "が", "を", "へ", "から", "と", "まで". Tức là từ cấu trúc "bổ ngữ tân ngữ (N + giới từ) + vị ngữ (V)", ta chuyển vị ngữ V thành danh từ, và bổ ngữ tân ngữ trở thành bổ ngữ định ngữ, tạo thành cụm danh từ (5)(6). Trong trường hợp "が" và "を", khi thêm "の" thì giới từ sẽ bị loại bỏ (7)(8).

2. BỔ NGỮ CHO DANH NGHĨA

Trong cấu trúc "N1 の N2", có những trường hợp mà N1 biểu thị loại, địa vị, trạng thái của N2, bao hàm ý nghĩa "N2 が N1 だ", tạo thành một liên kết "phụ → chính" (N1 được gọi là danh từ thuộc tính). Ví dụ, "首都の東京" (Thủ đô Tokyo), nếu hoán đổi vị trí của N1 và N2, sẽ trở nên vô nghĩa (9).

(9) ? 東京の首都 (Tokyo của thủ đô)

3. BỔ NGỮ CHO DANH TỪ KHÔNG HOÀN CHỈNH

Các danh từ như "前" (trước), "後" (sau), "上" (trên), "中" (trong), "下" (dưới), "左" (trái), "右" (phải), "先" (đầu), "端" (cuối), "傍" (bên cạnh), "横" (ngang), "跡" (dấu vết) thường không đứng độc lập, chúng luôn phải được bổ nghĩa bởi cấu trúc "N1 の N2" để có ý nghĩa (được gọi là danh từ không hoàn chỉnh). Nói cách khác, "N1 no" đóng vai trò bổ sung tính không độc lập vốn có của N2. Ví dụ, trong "事件の前" (trước sự kiện) và "舌の先" (đầu lưỡi), "事件の" và "舌の" biểu thị khái niệm, không gian, thời gian tương ứng với "前" (trước) và "先" (đầu).

4. SỞ HỮU CÁCH

Trong cấu trúc "N1 の N2", cách sử dụng phổ biến nhất trong đời sống hàng ngày là khi N1 sở hữu N2 (người, vật, sự việc) (10), hoặc khi N2 là một phần của N1 (11).

(10) 私の犬

(11) カメラのレンズ

C. ĐỐI CHIẾU GIỮA CẤU TRÚC "N1 の N2" TRONG TIẾNG NHẬT VÀ TIẾNG VIỆT

Tôi sẽ trích và tự dịch những câu ví dụ chứa cấu trúc "N1 の N2" từ 1102 câu ví dụ trong cuốn "Ví dụ về cấu trúc tiếng Anh cơ bản" (Okutsu 1989). Có 6 loại biểu hiện trong tiếng Việt tương ứng với cấu trúc "N1 の N2" như được chỉ ra trong Bảng 1.

STT	Phân loại theo tiếng Việt	Câu tiếng Nhật	Phân loại theo tiếng Nhật
1	N2 của N1	私の本	Sở hữu cách
2	N2 α N1	東京のおじ	Danh từ hóa bổ ngữ
3	N2N1	普通の時計	Bổ ngữ cho danh nghĩa
4	N1N2	1羽のカラス	Bổ ngữ cho danh nghĩa
5	Biểu thức đặc thù	3分の4	
6	Biểu thức cố định	力の限り	

1. N2 CỦA N1

Quan hệ sở hữu cách thông thường trong tiếng Việt sẽ biểu thị bằng giới từ "của". Tương tự như trong tiếng Nhật, danh từ N1 là chủ sở hữu, và danh từ N2 là người, vật hoặc sự việc được sở hữu. Tuy nhiên, biểu hiện sở hữu trong tiếng Việt có thứ tự từ ngược lại so với biểu hiện sở hữu "N1 の N2" trong tiếng Nhật.

(12) 私の本 → Sách của tôi

(本 の 私)

2. N2 α N1

Phân loại này sẽ áp dụng cách dịch theo phân loại "Danh từ hóa bổ ngữ". Khi biểu thị "vị trí", "tính chất", "trợ từ cách" và các trường hợp tương tự, tiếng Việt sử dụng cấu trúc "N2 α N1". Ở đây, α là giới từ và thay đổi tùy theo quan hệ ý nghĩa giữa N1 và N2. Ví dụ, khi có từ chỉ "vị trí" thì sử dụng "ở", trong trường hợp "tính chất" thì sử dụng "có", và trong trường hợp phương tiện giao thông thì sử dụng "bằng" (Bảng 2).

(13) 「赤い色の花」 → hoa có màu đỏ

(花 ある 色赤い)

Khi biểu trợ từ cách, trong tiếng Nhật, trường hợp "が" và "を" thì không trở thành "がの" hay "をの", mà "が" và "を" sẽ bị lược bỏ, chỉ còn lại "の" để biểu thị. Trong các trường hợp khác, trợ từ cách (格助詞) không bị lược bỏ mà đi cùng với "の" ("への", "での", "からの", "までの", "との"). Đối với trường hợp này, trợ từ "の" sẽ không được dịch mà chỉ dịch trợ từ cách tương ứng.

(14) 「図書館への道」 → Đường đến thư viện

(道 へ 図書館)

Tuy nhiên, như trong ví dụ dưới đây (15), thay vì sử dụng giới từ tương ứng với trợ từ cách, đôi khi có thể sử dụng α = "của" (sở hữu).

(15) 「母からの手紙」 → Thư từ/của mẹ

(手紙 から/の 母)

(16) 「私にとっての日本」 → Nước Nhật đối với tôi

(日本 にとって 私)

Trong Bảng 2 dưới đây, tôi đã tổng hợp một vài cách dịch khi trợ từ "の" đi chung với các trợ từ cách.

Bảng 2. Cách dịch trợ từ "の" khi đi cùng các trợ từ cách

STT	Tiếng Nhật	Tiếng Việt
1	~への	Đến
2	~との	Với
3	~での/~によつての/~を通じての	Bằng
4	~からの	Từ

5	~までの	Cho đến
6	~としての	Với tư cách là
7	~についての/~に関しての ~にあたっての/~においての	Về
8	~にあたり/~においての/~にさいしての	Khi
9	~にかけての	Dẫn (đến)
10	~にとっての/~に対しての/~に対するの	Đối với
11	~をめぐっての	Xoay quanh
12	~にわたっての	Liên tục/liên tiếp
13	~にもとづいての	Dựa vào
14	~をかいての	Thông qua

3. N2N1

Cấu trúc này trong tiếng Việt có thể tương ứng với “sở hữu cách” và “bổ ngữ cho danh nghĩa” như đề cập ở phần B (N1 chỉ loại, địa vị, trạng thái của N2), ứng với các trường hợp “thuộc tính liên quan đến người”, “thuộc tính liên quan đến vật”, “thuộc tính liên quan đến sự việc” và “thuộc tính thời gian”. Cụ thể trong các ví dụ sau biểu hiện giới tính (17), biểu hiện tuổi tác (18), biểu hiện nghề nghiệp (19), thuộc tính của vật (20), và biểu hiện thời gian, thời điểm (21).

(17) 「女の人」 → Người phụ nữ

(人 女)

(18) 「80 歳のおばあさん」 → Bà lão 80 tuổi

(おばあさん 80 歳)

(19) 「英語の先生」 → Thầy giáo tiếng Anh

(先生 英語)

(20) 「普通の時計」 → Cái đồng hồ bình thường

(類別詞 時計 普通)

(21) 「土曜の夜」 → Tối thứ bảy

(夜 土曜)

4. N1N2

Khi N1 biểu thị số lượng, đơn vị cho N2. Ví dụ:

(22) 「20 キロのお米」 → 20kg gạo

(20 キロ お米)

(23) 「3 冊の本」 → 3 quyển sách

(3 冊 本)

(24) 「1 羽のカラス」 → 1 con quạ

(1 羽 カラス)

Trong ví dụ (23) và (24), “quyển”, “con” là các danh từ chỉ đơn vị. Trong tiếng Việt, các cụm từ bổ nghĩa cho danh từ thường được đặt sau danh từ, nhưng các danh từ chỉ đơn vị và số lượng lại được đặt trước. Tuy nhiên, trong

trường hợp như "2 つの都市" (hai thành phố), vì "thành phố" không có danh từ chỉ đơn vị cụ thể nên không cần phải thêm vào.

(25) 「2 つの都市」→ 2 thành phố

(2 都市)

5. CÁCH DIỄN ĐẠT ĐẶC THÙ

Cách dịch của "phân số", "cấp lớp" hay "so sánh số lượng" sẽ có cách dịch khác với những trường hợp nêu trên.

(26) 「3 分の 4」→ 4 phần 3

(4 分 3)

(27) 「大学の 1 年生」→ Sinh viên đại học năm 1

(学生 大学 年 番目 1)

(28) 「去年の 2 倍」→ Gấp 2 lần của năm ngoái

(2 倍 の 去年)

Trong so sánh số lượng của tiếng Việt, giới từ sở hữu [của (の)] thường được lược bỏ trong văn nói. Đặc biệt, trong trường hợp từ "một nửa", giới từ này cũng có thể được lược bỏ trong cả văn nói và văn viết, nên chúng ta có thể dịch nó thành "N2N1" như ở phần trên.

(29) 「ケーキの半分」

→ Phân nửa của chiếc bánh → Phân nửa chiếc bánh

(半分 の ケーキ) (半分 ケーキ)

Hay như trong ví dụ dưới đây:

(30) 「赤の他人」→ Người dung

(人他)

Đây là một dạng câu thành ngữ và không thể áp dụng các nguyên tắc dịch phía trên. Từ "赤" khi dịch ra là màu đỏ và từ "他人" mang nghĩa là người khác. Nhưng khi ghép chúng lại với nhau trong tiếng Nhật lại mang nghĩa là "người dung"

6. CÁCH DIỄN ĐẠT CỐ ĐỊNH

Đối với trường hợp như "すべての N2" và "多くの N2", hay đối với trường hợp "N1 のうち", "N1 のため(に)", "N1 のおかげで", thì không tách "の" ra mà sử dụng các cách diễn đạt cố định tương ứng. Trật tự từ lần lượt là [N1 cố định + N2] và [N2 cố định + N1]. Dưới đây là một số trường hợp theo 2 trật tự ở Bảng 3 và 4 dưới đây.

Bảng 3. Cách diễn đạt [N1 cố định + N2]

Tiếng Nhật		Tiếng Việt	Tiếng Nhật		Tiếng Việt
1	すべての	Tất cả các	12	たいていの	Đại để/đại khái
2	できるかぎりの	Trong phạm vi/giới hạn có thể	13	たびたびの	Thường xuyên
3	全くの	Hoàn toàn	14	突然の	Đột nhiên/bất ngờ
4	ほどの/ほとんどの	Giống như/hầu như	15	だけの/しかの/ のみの	Chỉ
5	いくつの	Một số/bao nhiêu	16	なりの	Tối đa đối với
6	何の	Gì	17	(の) はずの	Chắc chắn/hẳn là
7	そうとうの/かなりの の	Nhiều	18	なんかの/など の	Vân vân/ tương tự
8	だらけの	Toàn là/đầy những	19	多くの/大勢の/ たくさんの	Nhiều

9	くらいの/ぐらいの	Khoảng	20	ならではの	Ngoại trừ
10	種々の	Các loại	21	わずかの	Chỉ một ít
11	かつての	Trước đây/cũ	22	きっての	Duy nhất

Bảng 4. Cách diễn đạt [N2 cố định + N1]

Tiếng Nhật		Tiếng Việt	Tiếng Nhật		Tiếng Việt
1	のまま	Y như	12	のおかげで	Nhờ có
2	の間に/のうち(に)	Giữa	13	のすえ(に)	Kết cục
3	の間/のうち(に)	Trung lúc	14	のかわり(に)	Thay thế cho
4	のうち	Trong số	15	のわり(に)	Trái ngược với
5	のとき/の節	Khi	16	のあまり(に)	Vô cùng
6	のところ	Nơi	17	のおり(に)	Vào dịp
7	のような/のように /のようだ	Giống như	18	のくせ(に)	Mặc dù là
8	のため(に)	Vì/do	19	の通り	(Theo) như

III. KẾT LUẬN

Trong nghiên cứu này, cấu trúc danh từ bỏ nghĩa danh từ "N1 の N2" trong tiếng Nhật và cách xử lý chuyển ngữ sang tiếng Việt đã được phân tích. Khi một danh từ bỏ nghĩa cho một danh từ khác trong tiếng Nhật, cấu trúc "N1 の N2" với "の" làm cầu nối luôn được sử dụng. Quan hệ ý nghĩa giữa hai danh từ được kết nối bởi "の" được xác định là rất đa dạng, bao gồm danh từ hóa bỏ ngữ, bỏ ngữ cho danh nghĩa, quan hệ sở hữu và bỏ ngữ cho danh từ không hoàn chỉnh. Trong chuyển ngữ tiếng Việt, cấu trúc "N1 の N2" này được biểu hiện bằng nhiều hình thức khác nhau với các giới từ đa dạng, phụ thuộc vào quan hệ ý nghĩa giữa N1 và N2.

Nghiên cứu này đã phân tích và thực hiện thí nghiệm về mối quan hệ tương ứng giữa tiếng Nhật và tiếng Việt trong cấu trúc danh từ bỏ nghĩa. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng số lượng dữ liệu được nghiên cứu có thể chưa đủ toàn diện. Các hướng nghiên cứu tiếp theo có thể bao gồm việc mở rộng phân tích để nâng cao độ chính xác của việc dịch thuật, cũng như xem xét các quy tắc dịch cho cấu trúc phức tạp hơn như "N1 の N2 の N3". Việc phân tích và kiểm chứng thêm nhiều dữ liệu ngôn ngữ cũng là một hướng nghiên cứu tiềm năng để củng cố và mở rộng các kết quả đã đạt được trong nghiên cứu này.

IV. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Makoto Hirai, Tadahiro Kitahashi (1986). Phân loại và phân tích từ 'の' và bỏ ngữ trong câu tiếng Nhật, *Kỷ yếu của Hiệp hội xử lý ngôn ngữ tự nhiên*, Vol. 58, No. 1 pp. 1-8.
- [2] Hiroyuki Imai, Yukie Takagi, Miwa Sakai, Jun Xie, Chao Hui, Samantha, T., Nayana, E., Nguwen, M.C., Takashi Ikeda (2003). Nỗ lực dịch máy từ tiếng Nhật sang các ngôn ngữ châu Á, *Kỷ yếu Hội nghị Quốc gia lần thứ 65 của Hiệp hội Nhật Bản*, pp. 363-366.
- [3] Sadao Kurohashi, Yasuyuki Sakai (1999). Phân tích ngữ nghĩa của cụm danh từ 'A の B' bằng từ điển tiếng Nhật, *Kỷ yếu của Hiệp hội xử lý ngôn ngữ tự nhiên*, Vol. 129, No. 16, pp. 109-116.
- [4] Yuji Moriya, Kenji Miyamoto, Satoru Ikehara, và Jinichi Murakami (2001). Quy tắc dịch thuật cho cụm danh từ loại 'A của B' tập trung vào các mối quan hệ ngữ nghĩa, *Kỷ yếu của Hội nghị quốc gia lần thứ 63 của Hiệp hội xử lý thông tin Nhật Bản*, 26/9/2001, pp. 269-270.
- [5] Shinji Nakai, Satoru Ikehara và Satoru Shirai (1998). Tự động tạo ra các quy tắc phụ thuộc bằng cách sử dụng cả thông tin về phần lời nói và ngữ nghĩa cho các cụm danh từ loại 'の', *Kỷ yếu của Hiệp hội Xử lý Ngôn ngữ Tự nhiên*, trang 45- 51.
- [6] Nguyễn, M.C., Takashi Ikeda (2005), Dịch các cấu trúc trợ trong dịch máy Nhật-Việt, *Xử lý ngôn ngữ tự nhiên*, trang 145-182.

PARTICLE 「の」 IN CONTRASTIVE LINGUISTICS: JAPANESE - VIETNAMESE

Lê Quang Huy

ABSTRACT— This paper presents a method for translating the noun modifier structure "N1 の N2" from Japanese to Vietnamese in a Japanese-Vietnamese machine translation system. In Japanese, when a noun is modified by another noun, 「 の 」 is almost always used to link the two nouns. 「 の 」 represents various semantic relationships between two nouns: nominalization of verb complements, nominalization of noun predicate modifiers, indicating possession or whole/part relationships, etc. In Vietnamese, based on the semantic relationship between two nouns, this structure uses different prepositions (ở, có, của, etc.) and is expressed in various forms with different word orders. Similar issues also arise when translating from Japanese to English (using various prepositions like at, in, with, etc.). To date, there have been many studies on "N1 の N2" from a linguistic perspective, but most of these studies have focused on the Japanese-English language pair. With Vietnamese as the target language, this paper can be considered the first study to address this issue in Japanese-Vietnamese machine translation.

Keywords— "N1 の N2" structure, Semantic properties, Semantic analysis, Translation rules.



Lê Quang Huy tốt nghiệp cử nhân ngành Đông phương học, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM, cử nhân ngành Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Teikyo, Nhật Bản. Hiện là giảng viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa phương Đông. Lĩnh vực nghiên cứu: Nhật Bản học, Ngôn ngữ học đối chiếu